CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

Hà Nội, tháng 8 năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Điện Tây Bắc
Ký ngày: 11/8/2020 16:23:55

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16 tháng 6 năm 2006, thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 04/9/2019 với mã số doanh nghiệp 550271984.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT–STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NEDEN., JSC

Trụ sở chính của Công ty: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Văn Huyên	Chủ tịch
	Ông Đỗ Quang Lợi	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/6/2020)
	Ông Nguyễn Đức Dân	Thành viên
	Ông Bùi Quang Chung	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 06/6/2020)
	Ông Dương Văn Quyền	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Dương Văn Quyền	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/6/2020)
	Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc Sản xuất (miễn nhiệm ngày 01/6/2020)
	Ông Nguyễn Phương Châu	Giám đốc Thiết bị

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Ban Kiểm soát	Ông Trần Đức Hậu	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên
	Bà Bùi Thị Vân	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5500271984-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC
T.MƯỜNG LA-T.SƠN LA

Dương Văn Quyền
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (24) 3 783 2121
F +84 (24) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 634 /2020/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc, được lập ngày 10/8/2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member of MOORE *Members in principal cities throughout the world*

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 vào ngày 02/3/2020 có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần và Báo cáo soát xét giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2019 vào ngày 22/8/2019 có dạng ý kiến Kết luận chấp nhập toàn phần.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Bùi Thị Thúy
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580 -2018-137-1
Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	MS	TM	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**276.027.163.531**	**13.734.066.461**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**23.921.417.925**	**133.873.905**
1. Tiền	111		23.921.417.925	133.873.905
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**250.102.374.216**	**10.401.637.725**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	141.656.901.282	9.374.730.441
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	968.985.460	960.549.118
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	107.476.487.474	66.358.166
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**1.649.131.951**	**3.057.996.968**
1. Hàng tồn kho	141		1.649.131.951	3.057.996.968
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**354.239.439**	**140.557.863**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	354.239.439	140.557.863
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**967.112.245.409**	**1.210.963.697.158**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**318.831.780.000**	**-**
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	318.831.780.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**463.860.026.494**	**1.136.293.645.108**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	463.830.026.494	1.136.203.645.108
- Nguyên giá	*222*		*600.125.474.767*	*1.435.929.766.347*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(136.295.448.273)*	*(299.726.121.239)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	30.000.000	90.000.000
- Nguyên giá	*228*		*360.000.000*	*360.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(330.000.000)*	*(270.000.000)*
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.9**	**167.547.732.272**	**48.816.113.427**
1. Đầu tư vào công ty con	251		81.545.256.323	61.545.256.323
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		102.242.000.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(16.239.524.051)	(12.729.142.896)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.872.706.643**	**25.853.938.623**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	16.872.706.643	25.853.938.623
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**1.243.139.408.940**	**1.224.697.763.619**

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

		MS	TM	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**810.102.629.842**	**883.408.484.140**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**154.912.438.319**	**217.330.594.329**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	19.459.396.055	67.593.029.729
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	27.103.576.103	17.752.862.838
4.	Phải trả người lao động	314		782.064.433	2.674.970.508
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	926.801.350	41.712.364
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	64.220.600.378	64.149.607.890
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	42.420.000.000	65.118.411.000
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**655.190.191.523**	**666.077.889.811**
7.	Phải trả dài hạn khác	337	5.13	60.053.471.523	60.841.169.811
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	595.136.720.000	605.236.720.000
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)**	**400**		**433.036.779.098**	**341.289.279.479**
I-	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**5.15**	**433.036.779.098**	**341.289.279.479**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		405.000.000.000	405.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*405.000.000.000*	*405.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		2.545.454.545	2.545.454.545
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.491.324.553	(66.256.175.066)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(66.256.175.066)*	*(83.368.863.764)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*91.747.499.619*	*17.112.688.698*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		**440**		**1.243.139.408.940**	**1.224.697.763.619**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hằng	Trương Tuấn Tú	Dương Văn Quyền

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	57.498.641.985	83.211.847.752
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		57.498.641.985	83.211.847.752
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	39.052.718.083	37.822.557.499
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**18.445.923.902**	**45.389.290.253**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	134.373.058.816	2.477.186
7. Chi phí tài chính	22	5.19	34.019.782.935	34.847.100.865
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*30.348.172.880*	*34.835.762.668*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.20	3.179.949.936	3.658.043.289
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**115.619.249.847**	**6.886.623.285**
11. Thu nhập khác	31	5.21	657.295.628	52.089.822
12. Chi phí khác	32	5.21	1.537.998.048	166.631.913
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**(880.702.420)**	**(114.542.091)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	**50**		**114.738.547.427**	**6.772.081.194**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	22.991.047.808	346.935.655
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**91.747.499.619**	**6.425.145.539**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hằng	Trương Tuấn Tú	Dương Văn Quyền

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	01		**114.738.547.427**	**6.772.081.194**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		14.382.935.447	16.413.785.145
- Các khoản dự phòng	03		3.510.381.155	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	11.338.197
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(133.611.257.236)	(2.477.186)
- Chi phí lãi vay	06		30.348.172.880	34.835.762.668
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**		**29.368.779.673**	**58.030.490.018**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(44.576.512.262)	(2.804.137.845)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.408.865.017	(1.400.137.949)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(66.911.153.571)	3.743.926.576
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.767.550.404	(12.552.497.837)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(30.885.076.110)	(40.188.569.723)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(888.785.504)	(1.182.026.310)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(103.716.332.353)**	**3.647.046.930**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(6.661.132.545)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		180.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.287.373	2.477.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**160.302.287.373**	**(6.658.655.359)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		27.372.006.363	60.674.703.445
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60.170.417.363)	(57.563.442.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(32.798.411.000)**	**3.111.261.445**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**23.787.544.020**	**99.653.016**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**133.873.905**	**665.264.890**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**23.921.417.925**	**764.917.906**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hằng	Trương Tuấn Tú	Dương Văn Quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẪU B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 04/9/2019 với mã số doanh nghiệp 550271984.

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT - STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Sở hữu vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 17 ngày 04/9/2019:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	29.169.579	291.695.790.000	72,02%
Ông Nguyễn Văn Mạnh	2.036.260	20.362.600.000	5,03%
Các cổ đông khác	9.294.161	92.941.610.000	22,95%
Tổng	**40.500.000**	**405.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính của Công ty: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La, Việt Nam.

Số lao động bình quân trong kỳ: 55 người

Ngày 17/7/2019, Công ty thành lập Văn phòng đại diện - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc tại tầng 6, tòa nhà Golden File số 24 Nguyễn Cơ Thạch, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Công ty có các Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/12/2012, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Tại ngày 29/01/2016, Ban Tổng Giám đốc đã trình Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc để dần kiểm soát hoạt động của Công ty này và giảm thiệt hại tài chính cho Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Hội đồng Quản trị chưa có kế hoạch tái cơ cấu Công ty con. Từ ngày 16/5/2016, Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế. Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc nắm giữ 100% vốn góp.

- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty Cổ phần số 5500523800 ngày 07/9/2015, thay đổi lần thứ 5 ngày 25/02/2020. Vốn điều lệ của Công ty là 75 tỷ đồng. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng. Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc nắm giữ 99,73% vốn góp.

Công ty có công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty cổ phần Phát triển điện Nậm Chiến: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 5500611260 ngày 28/5/2020. Vốn điều lệ 276,6 tỷ đồng. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng. Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc nắm giữ 36,96% vốn góp.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh điện năng

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ

khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09a-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	6 tháng đầu năm 2020
	Số năm
Hệ thống đập Nhà máy Thủy điện	47 - 48
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Tổ máy phát điện	47 – 48
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phần mềm quản lý và tài sản cố định khác	03

TSCĐ vô hình là phần mềm tin học được khấu hao trong 3 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định và theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ(-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán riêng; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên ''Biên bản xác nhận chỉ số công nợ và điện năng'' hàng tháng với Công ty mua bán điện - Tập doàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án Đầu tư các nhà máy Thủy điện trên địa bàn tỉnh Sơn La có địa bàn kinh tế -xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP của Chính phủ do đó được hưởng các ưu đãi về mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 15 Luật đầu tư số 67/2014/QH13:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2023)

- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2009 (từ năm 2009 đến hết năm 2012)

- Giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến hết năm 2021).

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% và giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Riêng hoạt động chuyển nhượng khoản đầu tư không được hưởng ưu đãi trên.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt niên độ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, Công ty con, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	23.740.853.807	88.096.948
Tiền gửi ngân hàng	180.564.118	45.776.957
Tổng	**23.921.417.925**	**133.873.905**

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.075.246.503	3.647.261.350
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.952.883.336	5.727.469.091
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Minh Ngọc (*)	128.628.771.443	-
Tổng	**141.656.901.282**	**9.374.730.441**

(*) Khoản phải thu theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1106/2020/HĐCN ngày 11/6/2020 giữa Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc, Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Minh Ngọc và Công ty cổ phần Phát triển Điện Nậm Chiến. Theo hợp đồng này, Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Minh Ngọc nhận chuyển nhượng 17.425.800 cổ phần phổ thông (tương ứng 174.258.000.000 đồng vốn điều lệ) chiếm 63% vốn góp của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc tại Công ty cổ phần Phát triển Điện Nậm Chiến với giá trị chuyển nhượng 308.628.771.443 đồng. Hiện tại, Công ty TNHH sản xuất và thương mại Minh Ngọc đã hoàn tất thanh toán số tiền 180.000.000.000 đồng.

5.3 Trả trước cho người bán

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	**968.985.460**	**960.549.118**
Công ty TNHH tư vấn Quản lý và Phát triển doanh nghiệp Á Châu	107.000.000	107.000.000
Công ty CP đầu tư và thương mại Tây Bắc	465.175.560	440.175.560
Công ty TNHH thiết bị thuỷ điện Càn Nam Phúc Kiến	153.502.800	153.502.800
Văn phòng Luật sư Ban Mai	-	100.000.000
Trả trước người bán khác	243.307.100	159.870.758
Tổng	**968.985.460**	**960.549.118**

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**107.476.487.474**	-	**66.358.166**	-
- Tạm ứng	25.749.159.003		58.358.166	-
- Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	8.000.000	-
- Phải thu Công ty CP phát triển điện Nậm Chiến *(*)*	81.118.507.956	-	-	-
- Phải thu khác	600.820.515	-	-	-
Dài hạn	**318.831.780.000**	-	-	-
- Phải thu Công ty CP phát triển điện Nậm Chiến *(*)*	318.831.780.000	-	-	-
Tổng	**426.308.267.474**	-	**66.358.166**	-

(*) Trong đó bao gồm:

- Khoản phải thu số tiền 395.111.936.757 đồng là dư nợ gốc và lãi vay ngân hàng của Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2 và Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3 đến ngày 31/5/2020 chuyển giao khoản nợ vay ngân hàng sang Công ty cổ phần Phát triển Điện Nậm Chiến theo Nghị quyết 16/NQ-HĐQT ngày 08/6/2020 của Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc về việc phê duyệt triển khai chi tiết phương án góp vốn bằng tài sản và chuyển giao khoản nợ vay ngân hàng hình thành nên tài sản sang Công ty cổ phần Phát triển Điện Nậm Chiến Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa có văn bản chấp thuận hay đồng ý của Ngân hàng và các bên nhận bảo đảm.

- Các khoản phải thu khác số tiền 4.838.351.99 đồng.

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.649.131.951	-	3.057.996.968	-
Tổng	**1.649.131.951**	**-**	**3.057.996.968**	**-**

5.6 Chi phí trả trước

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	**354.239.439**	**140.557.863**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	354.239.439	140.557.863
Dài hạn	**16.872.706.643**	**25.853.938.623**
Phí tư vấn giá trị Rers (Dự án Nậm Công, Nậm Sọi, Nậm Chiến)	1.290.845.453	2.362.216.361
Chi phí trùng tu sửa chữa lớn các nhà máy	14.685.649.005	21.962.863.786
Chi phí kết nối SCADA nhà máy với Trung tâm điều độ hệ thống điện Miền Bắc	7.622.553	53.357.901
Chi phí cấp Giấy phép sử dụng nước mặt	534.354.784	879.730.719
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	171.233.183	72.851.139
Chi phí cải tạo đường dây dẫn 35KV	183.001.665	522.918.717
Tổng	**17.226.946.082**	**25.994.496.486**

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	**936.561.136.716**	**497.959.939.994**	**1.309.189.637**	**99.500.000**	**1.435.929.766.347**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	**513.765.305.498**	**321.547.555.945**	**391.930.137**	**99.500.000**	**835.804.291.580**
Thanh lý, nhượng bán	-	1.454.545.455			1.454.545.455
Góp vốn vào Công ty liên kết	513.765.305.498	320.093.010.490	391.930.137	99.500.000	834.349.746.125
Số dư tại 30/6/2020	**422.795.831.218**	**176.412.384.049**	**917.259.500**	-	**600.125.474.767**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	**192.092.314.227**	**107.061.283.679**	**524.896.621**	**47.626.712**	**299.726.121.239**
Tăng trong kỳ	**9.077.307.148**	**5.071.721.357**	**171.094.442**	**2.812.500**	**14.322.935.447**
Khấu hao trong kỳ	9.077.307.148	5.071.721.357	171.094.442	2.812.500	14.322.935.447
Giảm trong kỳ	**110.375.577.942**	**67.075.467.480**	**252.123.779**	**50.439.212**	**177.753.608.413**
Thanh lý, nhượng bán	-	392.743.875		-	392.743.875
Góp vốn vào Công ty liên kết	110.375.577.942	66.682.723.605	252.123.779	50.439.212	177.360.864.538
Số dư tại 30/6/2020	**90.794.043.433**	**45.057.537.556**	**443.867.284**	-	**136.295.448.273**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	**744.468.822.489**	**390.898.656.315**	**784.293.016**	**51.873.288**	**1.136.203.645.108**
Tại 30/6/2020	**332.001.787.785**	**131.354.846.493**	**473.392.216**	-	**463.830.026.494**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: *463.356.634.278*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *7.069.151.897*

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2020	360.000.000	360.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2020	360.000.000	360.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2020	270.000.000	270.000.000
Tăng trong kỳ	60.000.000	60.000.000
Khấu hao trong kỳ	60.000.000	60.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2020	330.000.000	330.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2020	90.000.000	90.000.000
Tại 30/6/2020	30.000.000	30.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/6/2020			01/01/2020		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			**81.545.256.323**		**(16.239.524.051)**	**61.545.256.323**		**(12.729.142.896)**
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác vật liệu xây dựng Tây Bắc *(*)*	100,00%	100,00%	6.745.256.323		(6.745.256.323)	6.745.256.323		(6.745.256.323)
Công ty cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	99,73%	99,73%	74.800.000.000		(9.494.267.728)	54.800.000.000		(5.983.886.573)
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			**102.242.000.000**		-	-		-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển điện Nậm Chiến	36,96%	36,96%	102.242.000.000		-	-		-
Tổng			**183.787.256.323**	**(**)**	**(16.239.524.051)**	**61.545.256.323**	**(**)**	**(12.729.142.896)**

(*) Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/12/2012, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Tại ngày 29/01/2016, Ban Tổng Giám đốc đã trình Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc để dần kiểm soát hoạt động của Công ty này và giảm thiệt hại tài chính cho Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Hội đồng Quản trị chưa có kế hoạch tái cơ cấu Công ty con. Từ ngày 16/5/2016, Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

(**) Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**19.459.396.055**	**19.459.396.055**	**67.593.029.729**	**67.593.029.729**
Công ty CP Sông Đà 10	-	-	6.847.902.463	6.847.902.463
Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà	7.294.484.870	7.294.484.870	7.494.484.870	7.494.484.870
CN Công ty cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	2.255.732.494	2.255.732.494	2.355.732.494	2.355.732.494
Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930
Công ty CP TM và Dịch vụ Phú Cường	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644
Công ty CP Sông Đà Hoàng Long	-	-	25.842.225.202	25.842.225.202
Chi nhánh Sông Đà 9.02	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP nạo vét hồ thủy điện	-	-	11.826.999.392	11.826.999.392
Phải trả người bán khác	2.848.886.117	2.848.886.117	6.165.392.734	6.165.392.734
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**19.459.396.055**	**19.459.396.055**	**67.593.029.729**	**67.593.029.729**

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Sông Đà 10	-	-	6.847.902.463	6.847.902.463
Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà	7.294.484.870	7.294.484.870	7.494.484.870	7.494.484.870
CN Công ty cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	2.255.732.494	2.255.732.494	2.355.732.494	2.355.732.494
Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930	2.371.573.930
Công ty CP TM và Dịch vụ Phú Cường	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644
Chi nhánh Sông Đà 9.02	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP cơ khí và thương mại Nam Hà	-	-	237.368.000	237.368.000
Tổng	**16.610.509.938**	**16.610.509.938**	**23.995.780.401**	**23.995.780.401**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09a-DN

5.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2020
Phải nộp	**17.752.862.838**	**31.728.680.340**	**22.377.967.075**	**27.103.576.103**
Thuế giá trị gia tăng	4.837.152.011	3.084.720.477	7.523.595.893	398.276.595
Thuế thu nhập doanh nghiệp	887.792.115	22.991.047.808	888.785.504	22.990.054.419
Thuế thu nhập cá nhân	373.936.806	103.722.474	44.725.166	432.934.114
Thuế tài nguyên	2.779.064.490	3.528.096.957	4.549.092.504	1.758.068.943
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.874.917.416	2.018.092.624	9.368.768.008	1.524.242.032
Phải thu	-	-	-	-

5.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuê kênh trắng Viettel	13.636.364	41.712.364
Lãi vay phải trả	331.601.386	-
Chi phí kiểm định, thí nghiệm định kỳ, quan trắc môi trường cho các Nhà máy thủy điện	581.563.600	-
Tổng	**926.801.350**	**41.712.364**

5.13 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	**64.220.600.378**	**64.149.607.890**
Kinh phí công đoàn	456.300.749	416.403.571
Bảo hiểm xã hội	38.587.050	-
Bảo hiểm y tế	6.945.669	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3.858.705	-
Phải trả công tác Đảng	77.004.904	77.044.904
Phải trả lãi vay cơ cấu ngân hàng (*)	42.836.169.811	43.553.149.686
Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	7.657.662.072	16.837.425.587
+ Công ty cổ phần Sông Đà 10	-	*8.471.577.900*
+ Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà (**)	*5.951.906.866*	*5.951.906.866*
+ Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	*1.705.755.206*	*1.705.755.206*
+ Công ty cổ phần Sông Đà 12	-	*708.185.615*
Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sọi	2.124.690.990	2.124.690.990
+ Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà (**)	*2.124.690.990*	*2.124.690.990*
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	740.363.637	740.363.637
Công ty cổ phần phát triển điện Nậm Chiến	8.161.890.996	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.117.125.795	400.529.515
Dài hạn	**60.053.471.523**	**60.841.169.811**
Phải trả lãi vay cơ cấu ngân hàng	60.053.471.523	60.841.169.811
Tổng	**124.274.071.901**	**124.990.777.701**

(*) Theo Biên bản thỏa thuận trả nợ giữa BIDV Sơn La với Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc về lịch trả nợ năm 2020.

(**) Ngày 29/11/2019, Tòa án Nhân dân huyện Mường La, tỉnh Sơn La đã ra Quyết định số 04/2019/QĐST-KDTM công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giữa Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Tây Bắc và Công ty cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà (nay là Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà), Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà tiền gốc và tiền lãi chậm thanh toán là 15.571.082.726 đồng. Số tiền trên được trả xong trước ngày 31/12/2020.

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**42.420.000.000**	**42.420.000.000**	**37.472.006.363**	**60.170.417.363**	**65.118.411.000**	**65.118.411.000**
- Vay ngắn hạn	-	-	**27.372.006.363**	**52.609.840.363**	**25.237.834.000**	**25.237.834.000**
Trần Văn Huyên	-	-	24.372.006.363	49.609.840.363	25.237.834.000	25.237.834.000
Nguyễn Đức Dân	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Vũ Văn Dũng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**42.420.000.000**	**42.420.000.000**	**10.100.000.000**	**7.560.577.000**	**39.880.577.000**	**39.880.577.000**
(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	**27.499.000.000**	**27.499.000.000**	**5.202.000.000**	**5.263.577.000**	**27.560.577.000**	**27.560.577.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	*23.152.000.000*	*23.152.000.000*	*4.389.000.000*	*2.211.000.000*	*20.974.000.000*	*20.974.000.000*
Hợp đồng số 07/000001/HĐTD (1.1)	17.252.000.000	17.252.000.000	3.214.000.000	606.000.000	14.644.000.000	14.644.000.000
Hợp đồng số 01/2012/HĐTDNC2 (1.2)	2.000.000.000	2.000.000.000	400.000.000	1.230.000.000	2.830.000.000	2.830.000.000
Hợp đồng số 01/2013/HĐTDNC2 (1.4)	3.900.000.000	3.900.000.000	775.000.000	375.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	*4.347.000.000*	*4.347.000.000*	*813.000.000*	*572.000.000*	*4.106.000.000*	*4.106.000.000*
Hợp đồng số 07/000001/HĐTD (1.1)	2.670.000.000	2.670.000.000	508.000.000	222.000.000	2.384.000.000	2.384.000.000
Hợp đồng số 01/2012/HĐTDNC2 (1.3)	1.022.000.000	1.022.000.000	80.000.000	280.000.000	1.222.000.000	1.222.000.000
Hợp đồng số 01/2013/HĐTDNC2 (1.4)	655.000.000	655.000.000	225.000.000	70.000.000	500.000.000	500.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Sơn La	-	-	-	*2.480.577.000*	*2.480.577.000*	*2.480.577.000*
Hợp đồng số 638/15/TD-TD/XH	-	-	-	2.480.577.000	2.480.577.000	2.480.577.000
(2) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công	**10.651.000.000**	**10.651.000.000**	**2.738.000.000**	**887.000.000**	**8.800.000.000**	**8.800.000.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	*5.776.000.000*	*5.776.000.000*	*1.478.000.000*	*410.000.000*	*4.708.000.000*	*4.708.000.000*
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (2.1)	5.606.000.000	5.606.000.000	1.400.000.000	318.000.000	4.524.000.000	4.524.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTDNC (2.2)	170.000.000	170.000.000	78.000.000	92.000.000	184.000.000	184.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	*4.875.000.000*	*4.875.000.000*	*1.260.000.000*	*477.000.000*	*4.092.000.000*	*4.092.000.000*
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (2.1)	4.307.000.000	4.307.000.000	1.000.000.000	169.000.000	3.476.000.000	3.476.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTDNC (2.2)	568.000.000	568.000.000	260.000.000	308.000.000	616.000.000	616.000.000

	30/6/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sọi	**2.120.000.000**	**2.120.000.000**	**1.060.000.000**	**1.060.000.000**	**2.120.000.000**	**2.120.000.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	*904.000.000*	*904.000.000*	*470.000.000*	*470.000.000*	*904.000.000*	*904.000.000*
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD (3.1)	904.000.000	904.000.000	470.000.000	470.000.000	904.000.000	904.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	*1.216.000.000*	*1.216.000.000*	*590.000.000*	*590.000.000*	*1.216.000.000*	*1.216.000.000*
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD (3.1)	1.096.000.000	1.096.000.000	530.000.000	530.000.000	1.096.000.000	1.096.000.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTDNS (3.2)	120.000.000	120.000.000	60.000.000	60.000.000	120.000.000	120.000.000
(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3	**2.150.000.000**	**2.150.000.000**	**1.100.000.000**	**350.000.000**	**1.400.000.000**	**1.400.000.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	*2.150.000.000*	*2.150.000.000*	*1.100.000.000*	*350.000.000*	*1.400.000.000*	*1.400.000.000*
Hợp đồng số 01/2018/1253105/HĐTD (4.1)	2.150.000.000	2.150.000.000	1.100.000.000	350.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Vay dài hạn	**595.136.720.000**	**595.136.720.000**	**3.011.000.000**	**13.111.000.000**	**605.236.720.000**	**605.236.720.000**
(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	**261.081.780.000**	**261.081.780.000**	-	**5.202.000.000**	**266.283.780.000**	**266.283.780.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	*223.292.000.000*	*223.292.000.000*	-	*4.389.000.000*	*227.681.000.000*	*227.681.000.000*
Hợp đồng số 07/000001/HĐTD (1.1)	197.130.000.000	197.130.000.000	-	3.214.000.000	200.344.000.000	200.344.000.000
Hợp đồng số 01/2012/HĐTDNC2 (1.2)	1.681.000.000	1.681.000.000	-	400.000.000	2.081.000.000	2.081.000.000
Hợp đồng số 01/2013/HĐTDNC2 (1.4)	24.481.000.000	24.481.000.000	-	775.000.000	25.256.000.000	25.256.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang	*37.789.780.000*	*37.789.780.000*	-	*813.000.000*	*38.602.780.000*	*38.602.780.000*
Hợp đồng số 07/000001/HĐTD (1.1)	33.694.000.000	33.694.000.000	-	508.000.000	34.202.000.000	34.202.000.000
Hợp đồng số 01/2012/HĐTDNC2 (1.3)	877.780.000	877.780.000	-	80.000.000	957.780.000	957.780.000
Hợp đồng số 01/2013/HĐTDNC2 (1.4)	3.218.000.000	3.218.000.000	-	225.000.000	3.443.000.000	3.443.000.000
(2) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công	**127.915.540.000**	**127.915.540.000**	-	**2.738.000.000**	**130.653.540.000**	**130.653.540.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	*72.279.515.000*	*72.279.515.000*	-	*1.478.000.000*	*73.757.515.000*	*73.757.515.000*
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (2.1)	71.849.515.000	71.849.515.000	-	1.400.000.000	73.249.515.000	73.249.515.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTDNC (2.2)	430.000.000	430.000.000	-	78.000.000	508.000.000	508.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	*55.636.025.000*	*55.636.025.000*	-	*1.260.000.000*	*56.896.025.000*	*56.896.025.000*
Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (2.1)	53.974.485.000	53.974.485.000	-	1.000.000.000	54.974.485.000	54.974.485.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTDNC (2.2)	1.661.540.000	1.661.540.000	-	260.000.000	1.921.540.000	1.921.540.000

	30/6/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sọi	**148.389.400.000**	**148.389.400.000**	**3.011.000.000**	**4.071.000.000**	**149.449.400.000**	**149.449.400.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	*72.039.000.000*	*72.039.000.000*	*3.011.000.000*	*470.000.000*	*69.498.000.000*	*69.498.000.000*
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD (3.1)	72.039.000.000	72.039.000.000	3.011.000.000	470.000.000	69.498.000.000	69.498.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	*76.350.400.000*	*76.350.400.000*	-	*3.601.000.000*	*79.951.400.000*	*79.951.400.000*
Hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD (3.1)	72.472.400.000	72.472.400.000	-	3.541.000.000	76.013.400.000	76.013.400.000
Hợp đồng số 02/2012/HĐTDNS (3.2)	3.878.000.000	3.878.000.000	-	60.000.000	3.938.000.000	3.938.000.000
(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3	**57.750.000.000**	**57.750.000.000**	-	**1.100.000.000**	**58.850.000.000**	**58.850.000.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La	*57.750.000.000*	*57.750.000.000*	-	*1.100.000.000*	*58.850.000.000*	*58.850.000.000*
Hợp đồng số 01/2018/1253105/HĐTD (4.1)	57.750.000.000	57.750.000.000	-	1.100.000.000	58.850.000.000	58.850.000.000
Tổng	**637.556.720.000**	**637.556.720.000**	**40.483.006.363**	**73.281.417.363**	**670.355.131.000**	**670.355.131.000**

(1) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 07/00001/HĐTD ngày 4/10/ 2007 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Hà Giang và Ngân hàng TMCP Quân đội; trong đó Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính:

- Hạn mức vay tối đa: 399.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Chiến 2;
- Thời hạn vay: 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên trong đó thời gian ân hạn gốc kết thúc ngay sau khi dự án có doanh thu bán điện nhưng không quá 3 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần;

Theo Hợp đồng mua nợ số 01/2014/HĐMBN giữa bên mua nợ: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, bên bán nợ: Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 và bên nợ: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc ngày 25/12/2014, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La đã mua 100% nợ gốc từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với tổng giá trị khoản vay là 43.000.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDNC2 ngày 30/03/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, bao gồm các điều khoản chính:
- Hạn mức vay tối đa: 21.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Thanh toán lãi vay phát sinh chưa trả cho BIDV tính đến thời điểm 26/09/2011 của dự án Thủy điện Nậm Chiến 2;
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tư đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần.

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC2 ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang, bao gồm các điều khoản chính sau:
- Hạn mức vay tối đa: 8.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);
- - Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm, trong trường hợp thay đổi lãi suất các bên cùng nhau thỏa thuận.

(1.4) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDNC ngày 29/3/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La,Chi nhánh Hà Giang trong đó Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:
- Hạn mức vay tối đa: 61.500.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);
- Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm, trong trường hợp thay đổi lãi suất các bên cùng nhau thỏa thuận.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 là Bất động sản tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00 tại Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La (Giấy chứng nhận QSĐ số AO 154155 do UBND tỉnh Sơn La cấp ngày 16/9/2009); Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án, giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 680.000.000.000 VNĐ. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (72%)	126.000.000.000	363.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Giang (12%)	21.000.000.000	60.600.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình (16%)	28.000.000.000	80.800.000.000
Cộng	**175.000.000.000**	**505.000.000.000**

(2) Dự án nhà máy Thủy điện Nậm Công

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HĐTD ngày 8/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:
- Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự Án Thủy điện Nậm Công;
- Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản sau:
- Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HĐTD (16/9/2025)
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Công là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Công và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 275.000.000.000 VNĐ. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (56%)	36.400.000.000	117.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (44%)	28.600.000.000	92.400.000.000
Cộng	**65.000.000.000**	**210.000.000.000**

(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sọi

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và Hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/3/2013 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bao gồm các điều khoản chính sau:
- Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD là 167.000.000.000 VNĐ; Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2013/NS-HĐTD là 10.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sọi;
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTD và 01/2013/NS-HĐTD (15/03/2026);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

(3.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/NS-HĐTD ngày 29/6/2012 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La bao gồm các điều khoản chính sau:
- Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 15/3/2026;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Sọi là toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Sọi và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/7/2015 là 225.000.000.000 VNĐ. Trong đó phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn như sau:

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sơn La (52%)	23.400.000.000	93.600.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình (48%)	21.600.000.000	86.400.000.000
Cộng	**45.000.000.000**	**180.000.000.000**

(4) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1253105/HĐTD ngày 14/9/2018 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La bao gồm các điều khoản chính sau:
- Hạn mức vay tối đa: 60.879.000.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Chiến 3;
- Thời hạn vay: 12 năm kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 3 là Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/1253105/HĐTC ngày 14/9/2018 bao gồm: Quyền sử dụng đất (nếu có); Các công trình dự án kể cả nhà máy, cùng với các tòa nhà công trình xây dựng và các phương tiện, máy móc thiết bị và mọi bất động sản khác thuộc dự án; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà bên thế chấp nhận được để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất, chủng loại nhằm để trao đổi, thay đổi hay thay thế cho bất kỳ tài sản nào thuộc dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá tính đến ngày 14/9/2018 là 93.660.000.000 VNĐ.

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	**405.000.000.000**	**2.545.454.545**	**(83.368.863.764)**	**324.176.590.781**
Lãi	-	-	17.112.688.698	17.112.688.698
Số dư tại 31/12/2019	**405.000.000.000**	**2.545.454.545**	**(66.256.175.066)**	**341.289.279.479**
Số dư tại 01/01/2020	**405.000.000.000**	**2.545.454.545**	**(66.256.175.066)**	**341.289.279.479**
Lãi trong kỳ	-	-	91.747.499.619	91.747.499.619
Số dư tại 30/6/2020	**405.000.000.000**	**2.545.454.545**	**25.491.324.553**	**433.036.779.098**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	291.695.790.000	291.695.790.000
Ông Nguyễn Văn Mạnh	20.362.600.000	20.362.600.000
Các cổ đông khác	92.941.610.000	92.941.610.000
Tổng	**405.000.000.000**	**405.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	405.000.000.000	405.000.000.000
Vốn góp tại cuối năm	405.000.000.000	405.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-
Phân phối các quỹ	-	-

d. Cổ phiếu

	30/6/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**40.500.000**	**40.500.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**40.500.000**	**40.500.000**
Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**40.500.000**	**40.500.000**
Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000

5.16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	57.498.641.985	82.374.261.632
Doanh thu chứng chỉ Res	-	368.240.665
Doanh thu bán phế liệu	-	469.345.455
Tổng	**57.498.641.985**	**83.211.847.752**

5.17 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá vốn điện thương phẩm	39.052.718.083	37.654.772.282
Giá vốn chứng chỉ Res	-	167.785.217
Tổng	**39.052.718.083**	**37.822.557.499**

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi	2.287.373	2.477.186
Lãi bán các khoản đầu tư	134.370.771.443	-
Tổng	**134.373.058.816**	**2.477.186**

5.19 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	30.348.172.880	34.835.762.668
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.228.900	11.338.197
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	3.510.381.155	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	150.000.000	-
Tổng	**34.019.782.935**	**34.847.100.865**

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**3.179.949.936**	**3.658.043.289**
Chi phí nhân viên quản lý	1.544.194.805	1.801.377.175
Chi phí vật liệu quản lý	10.789.454	644.741.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	389.670.009	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	171.094.442	171.930.159
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	61.024.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	804.599.529	465.152.692
Chi phí bằng tiền khác	256.601.697	513.816.806
Tổng	**3.179.949.936**	**3.658.043.289**

5.21 Thu nhập khác, chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	657.295.628	52.089.822
Tổng	**657.295.628**	**52.089.822**
Chi phí khác		
Chênh lệch thuần giữa giá trị còn lại cao hơn giá bán của tài sản thanh lý	761.801.580	-
Chậm nộp thuế, bảo hiểm	776.196.468	166.131.913
Chi phí khác	-	500.000
Tổng	**1.537.998.048**	**166.631.913**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**(880.702.420)**	**(114.542.091)**

5.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**114.738.547.427**	**6.772.081.194**
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	866.766.468	166.631.900
Chi phí không hợp lệ	*866.766.468*	*166.631.900*
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	**115.605.313.895**	**6.938.713.094**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	**22.991.047.808**	**346.935.655**

5.23 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.933.687.409	6.975.025.883
Chi phí nhân công	4.728.012.563	4.534.226.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.382.935.447	16.413.785.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.545.733.963	4.600.052.208
Chi phí khác bằng tiền	959.335.317	8.957.510.782
Tổng	**42.549.704.699**	**41.480.600.788**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP phát triển điện Nậm Chiến	Công ty liên kết	Góp vốn bằng tài sản và công nợ	395.111.936.757	-
Công ty CP phát triển điện Nậm Chiến	Công ty liên kết	Phải thu khác	4.838.351.199	-
Công ty CP phát triển điện Nậm Chiến	Công ty liên kết	Phải trả khác	8.161.890.996	
Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long	Công ty mẹ	Phải trả người bán	-	25.842.225.202

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Công ty CP phát triển điện Nậm Chiến	Công ty liên kết	Mua hàng	8.161.890.996	-

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hằng	Trương Tuấn Tú	Dương Văn Quyền

CPAVIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (24) 3 783 2121
F +84 (24) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM

Ngày 02 tháng 01 năm 2020

GIẤY ỦY QUYỀN

(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Bộ Luật lao động số 10/2012/QH13 đã được Quốc Hội Nước Cộng hòa xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18/06/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là **Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch HĐTV**, số Căn cước Công dân: 026072001408 do Cục Cảnh sát ĐKQLCư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 07/11/2016, là Người đại diện theo pháp luật của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM**, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam. Bằng Văn bản này ủy quyền cho: **Bà Bùi Thị Thúy - Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM,** số Chứng minh thư nhân dân: 012015192 do Công an Hà Nội cấp ngày 19/06/2006, thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- *Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phí, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm hoặc Hồ sơ dự thầu các dịch vụ chuyên ngành tài chính;*
- *Tham gia thương thảo, ký Biên bản thương thảo Hợp đồng, Hợp đồng hoặc thư thỏa thuận cung cấp các dịch vụ chuyên ngành tài chính, Thanh lý Hợp đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng của các dịch vụ thuộc phạm vi được phép kinh doanh của Công ty có giá trị từ 500 triệu đồng trở xuống;*
- *Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo tư vấn, Biên bản hoặc Hồ sơ tư vấn định giá.*

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của **Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM** và không được ủy quyền lại cho bên thứ 3. **Bà Bùi Thị Thúy** chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Giấy Ủy quyền này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 03 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** **CHỦ TỊCH HĐTV**
Bùi Thị Thúy	**Nguyễn Phú Hà**